

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 498/2026/DS-PT

Ngày: 23-9-2026

V/v tranh chấp: “Chia tài sản thuộc quyền sở hữu chung theo phần; chia di sản thừa kế; yêu cầu hủy văn bản công chứng; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Ngọc Thúy

Các Thẩm phán: Ông Lưu Hữu Giàu; Ông Nguyễn Hoàng Thám

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trương Phan Yến Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:** Bà Nguyễn Mỹ Duyên
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 17 tháng 9 và ngày 23 tháng 9 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 550/2025/TLPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2025, về việc: “Tranh chấp chia tài sản thuộc quyền sở hữu chung theo phần; chia di sản thừa kế; yêu cầu hủy văn bản công chứng; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do, Bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 - An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 558/2025/QĐXXPT-DS ngày 31 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Trần Thị S, sinh năm 1972 (Có mặt)

1.2. Ông Trần Văn T, sinh năm 1975 (Vắng mặt)

1.3. Ông Trần Văn H, sinh năm 1980 (Vắng mặt)

1.4. Ông Trần Văn L, sinh năm 1971 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Tổ A, ấp Đ, xã N (trước là xã Q, huyện A), tỉnh An

Giang.

1.5. Bà Trần Thị K, sinh năm 1973; địa chỉ cư trú: Tổ H, ấp Q, xã N (trước là xã Q, huyện A), tỉnh An Giang. (Có mặt)

1.6. Bà Trần Thị L1, sinh năm 1974; địa chỉ cư trú: Tổ E, ấp S, xã K, tỉnh An Giang (Vắng mặt)

+ *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị S:* Ông Hoàng Dương C, sinh năm 1995. Nơi thường trú: Thôn I T, xã P, tỉnh Đồng Nai; Địa chỉ liên hệ I T, khu phố P, phường P, thành phố Hồ Chí Minh (phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương cũ) theo Giấy ủy quyền được Văn phòng C4 công chứng số 3388/2025/CCGD ngày 17/10/2025 (Có mặt khi xét xử vắng mặt khi tuyên án)

+ *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Văn H, ông Trần Văn L, bà Trần Thị K, bà Trần Thị L1:* Ông Bùi Linh T1, sinh năm 1998; địa chỉ cư trú: Ấp S, xã B, tỉnh Tây Ninh (trước là xã B, huyện M, tỉnh Long An) đại diện theo Văn bản ủy quyền ngày 26/3/2024 (Có mặt khi xét xử vắng mặt khi tuyên án)

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Văn A, sinh năm 1970 (Có mặt)

2.2. Bà Đỗ Thị Thu H1, sinh năm 1966 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Số D, tổ B, ấp Đ, xã N (trước là xã Q, huyện A), tỉnh An Giang

+ *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Nguyễn Quốc K1, sinh năm 1983; địa chỉ cư trú: Số C, tổ A, ấp P, xã A, tỉnh An Giang đại diện theo Văn bản ủy quyền ngày 09/9/2025 (Có mặt khi xét xử vắng mặt khi tuyên án)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Võ Thị T2, sinh năm 1967 (Vắng mặt)

3.2. Bà Trần Thị L2, sinh năm 1984 (Vắng mặt)

3.3. Bà Trần Thị Thùy D, sinh năm 1986 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp Đ, xã N, tỉnh An Giang.

3.4. Ông Trần Văn L3, sinh năm 1965; địa chỉ cư trú: Ấp B, xã K, tỉnh An Giang (Vắng mặt)

3.5. Ông Trần Quốc C1, sinh năm 1996 (Vắng mặt)

3.6. Ông Trần Đức H2, sinh năm 2005 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp Đ, xã N, tỉnh An Giang.

+ *Người đại diện theo ủy quyền của ông T, ông L3, ông H2, ông C1:* Ông Trần Minh T3, sinh năm 1970; nơi cư trú: Ấp Đ, xã N, tỉnh An Giang đại diện

theo Văn bản ủy quyền ngày 25/3/2025 (Vắng mặt)

3.7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K, tỉnh An Giang (Vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thị S, ông Trần Văn T, ông Trần Văn H, ông Trần Văn L, bà Trần Thị K, bà Trần Thị L1, ông Trần Văn L3

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

** Nguyên đơn bà Trần Thị S, ông Trần Văn T, ông Trần Văn H, ông Trần Văn L, bà Trần Thị K, bà Trần Thị L1 có ý kiến trình bày:*

Cụ Trần Văn C2 (chết năm 2010) và cụ Trần Thị N (chết năm 2018) chung sống với nhau có 08 người con chung là: Trần Văn T4 (chết năm 2007); Trần Văn A; Trần Văn L; Trần Thị S; Trần Thị K; Trần Thị L1; Trần Văn T; Trần Văn H.

Vào năm 2009 hộ gia đình có 09 người gồm cụ Trần Văn C2 (chủ hộ), cụ Trần Thị N, ông Trần Văn L, bà Trần Thị K, ông Trần Văn T, ông Trần Văn L3 (em ông C2), ông Trần Văn H, ông Trần Quốc C1 (con ông H), ông Trần Đức H2 (con ông H) được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) số H01061gL đối với phần đất có diện tích 841,6m², thửa đất số 22, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại xã K, huyện A, tỉnh An Giang mang tên hộ Trần Văn C2 và Trần Thị N. Sau khi cụ C2 chết, các ông bà N, L, S, K, L1, T, Hết có lập văn bản phân chia di sản thừa kế để lại toàn bộ diện tích đất trên cho ông Trần Văn A, nhưng lúc này bỏ sót hàng thừa kế của ông Trần Văn T4 và bà K không ký tên vào các văn bản này.

Nay, các ông bà S, T, H, L, K, L1 yêu cầu xác định quyền sở hữu chung theo phần (hợp nhất) đối với diện tích đất 841,6m² cấp cho hộ gia đình ngày 16/6/2009 cho 09 thành viên. Chia đều diện tích 841,6m² cho 09 thành viên trong hộ gia đình; ông Trần Văn L, bà Trần Thị K, ông Trần Văn T, ông Trần Văn H yêu cầu được nhận bằng tiền đối với phần đất được chia;

Yêu cầu hủy văn bản phân chia di sản thừa kế được lập tại UBND xã Q, huyện A, tỉnh An Giang ngày 23/6/2011;

Yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ số CH01609gL do UBND huyện A cấp ngày 06/7/2011 mang tên Trần Văn A và Đỗ Thị Thu H1;

Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cha mẹ để lại (sau khi phân chia trong hộ còn lại là 187,02m²) làm 08 kỷ phần bằng nhau, bà S yêu cầu được nhận đất và đồng ý hoàn lại giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế còn lại.

** Bà Trần Thị K có ý kiến trình bày:* Việc mẹ (cụ N) và anh chị em bàn bạc, thỏa thuận để cho ông A được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất của hộ cụ C2 (cha bà) thì bà có biết, bà thống nhất. Tuy nhiên bà không có ký tên vào văn bản từ chối nhận di sản, cũng như văn bản phân chia tài sản. Bà K không yêu cầu giám định chữ ký của bà trong 02 văn bản này.

* Bị đơn ông Trần Văn A, bà Đỗ Thị Thu H1 có ý kiến trình bày: Thông nhất với lời trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế của cụ C2 và cụ N, cũng như di sản do cụ C2 và cụ N để lại là phần đất có diện tích 841,6m². Vào ngày 16/6/2011, ông A có nhận chuyển nhượng từ mẹ là cụ N diện tích đất 841,6m² này với giá 184.000.000 đồng, để mẹ ông lấy số tiền này trả tiền Ngân hàng. Sau đó mẹ ông mới sang tên lại cho vợ chồng ông và có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế do các anh em của ông ký tên vào ngày 22/6/2011. Vào thời điểm làm văn bản phân chia di sản thừa kế tại UBND xã K, huyện A (nay là xã K) và UBND xã Q (nay là xã N), mọi người gồm: cụ N, ông L, bà S, bà K, bà L1, ông T, ông H đều đồng ý ký tên vào văn bản từ chối nhận tài sản và văn bản phân chia di sản thừa kế. Nay, không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn.

* Người đại diện theo ủy quyền của ông T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Minh T3 trình bày: Xác định đối với văn bản từ chối nhận di sản thừa kế ngày 22/6/2011 chỉ có ông L, bà S, bà L1, ông T, ông H ký tên vào văn bản từ chối nhận di sản thừa kế, còn cụ N, bà K không có ký tên vào văn bản. Bên cạnh đó tại thời điểm làm văn bản từ chối nhận di sản thừa kế thì thiếu hàng thừa kế của ông Trần Văn T4 là bà Võ Thị P, bà Trần Thị L2, bà Trần Thị Thùy D. Khi làm văn bản phân chia tài sản thì ông A có bàn với các anh em trong gia đình là để cho ông A đứng tên toàn bộ diện tích đất do cha mẹ để lại, mục đích để cho ông A đi vay tiền, khi nào anh em cần thì sẽ chia đất lại.

Đối với thủ tục lập văn bản từ chối nhận di sản thừa kế tại UBND xã Q (nay là xã N) chỉ có ông H, ông T có mặt, còn ông L có đến UBND xã ký văn bản hay không thì không biết. Bà S có ký tên vào văn bản này tại nhà cụ N, bà L1 có ký tên vào văn bản tại nhà của bà L1 do ông A đem đến, bà K không có ký tên vào văn bản, còn cụ N có ký tên vào văn bản hay không thì không biết. Còn khi lập văn bản thỏa thuận phân chia tài sản thì khi đó không có ai đến UBND xã K để ký tên vào văn bản, việc ông A có đến UBND xã K hay không thì không biết. Nay ông T3 đại diện theo ủy quyền của ông T là nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông L3, ông C1 và ông H2 yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Trần Văn A, bà Đỗ Thị Thu H1 đứng tên; trả lại hiện trạng phân đất trồng của cụ C2 và cụ N đứng tên trước đây.

Đối với lời trình bày của ông A cho rằng ông A đã mua diện tích đất 841,6m² từ bà Trần Thị N, thì yêu cầu ông A cung cấp giấy tờ mua bán của ông A với bà N.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 - An Giang, đã quyết định:

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các ông, bà Trần Thị S, Trần Văn T, Trần Văn H, Trần Văn L, Trần Thị K, Trần Thị L1 về việc: Yêu cầu xác nhận quyền sở hữu chung và chia tài sản thuộc quyền sở hữu chung theo phần đối với phần đất gồm các điểm: 35,18,26,27,28,37 có diện tích 841,6m² theo bản vẽ hiện trạng đất tranh chấp ngày 16/7/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh

An Giang- chi nhánh khu vực liên xã A; Yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C2, cụ N trong khối tài sản chung; Yêu cầu hủy bỏ văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 23/6/2011 của Ủy ban nhân dân xã K, huyện A (nay là xã K, tỉnh An Giang); Yêu cầu hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH01609gL do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 06/7/2011.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 10/10/2025, bà Trần Thị S, ông Trần Văn T, ông Trần Văn H, ông Trần Văn L, bà Trần Thị K, bà Trần Thị L1, ông Trần Văn L3 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 - An Giang, theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các ông bà:

+ Yêu cầu xác định quyền sở hữu chung đối với diện tích đất 841,6m², thửa đất số 22, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại xã K, huyện A (nay là xã K), tỉnh An Giang cấp cho hộ gia đình ngày 16/6/2009, gồm 09 thành viên gồm ông Trần Văn C2 (chủ hộ), bà Trần Thị N, ông Trần Văn L, bà Trần Thị K, ông Trần Văn T, ông Trần Văn L3 (em ông C2), ông Trần Văn H, ông Trần Quốc C1 (con ông H), ông Trần Đức H2 (con ông H). Yêu cầu chia đều diện tích 841,6m² cho 09 thành viên trong hộ gia đình, ông Trần Văn L, bà Trần Thị K, ông Trần Văn T, ông Trần Văn H yêu cầu được nhận bằng tiền đối với phần đất được chia;

+ Yêu cầu hủy văn bản phân chia di sản thừa kế được lập tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện A (nay là xã K), tỉnh An Giang ngày 23/6/2011;

+ Yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ số BE418762, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH01609gL, thửa đất số 22, tờ bản đồ số 23 diện tích đất 841,6m² do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 06/7/2011 mang tên Trần Văn A và Đỗ Thị Thu H1;

+ Các ông bà Trần Thị S, Trần Văn T, Trần Văn H, Trần Văn L, Trần Thị K, Trần Thị L1 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ C2 và cụ N để lại (sau khi phân chia trong hộ còn lại là 187,02m²) làm 08 kỷ phần bằng nhau, bà Trần Thị S yêu cầu được nhận đất và đồng ý hoàn lại giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế còn lại của Hội đồng định giá.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

+ Ông Hoàng Dương C là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có ý kiến tranh luận: Từ giai đoạn sơ thẩm đến phiên tòa hôm nay phía nguyên đơn xác định ông Trần Văn C2, bà Trần Thị N nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào thời điểm kê khai xác định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hộ ông Trần Văn C2, bà Trần Thị N. Trình tự thủ tục kê khai cấp giấy khai nhận văn bản thừa kế của ông A, bà H1 là không đảm bảo do vào thời điểm ký văn bản còn thiếu đối với người thuộc hàng thừa kế thế vị của ông Trần Văn T4 gồm có vợ con là bà Võ Thị T2, bà Trần Thị L2, bà Trần Thị Thùy D. Bà Trần Thị K cũng

không thừa nhận chữ ký tại văn bản từ chối nhận di sản, văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế là chữ ký của bà K; Thỏa thuận phân chia di sản giao lại cho ông A, không có việc tặng cho bà H1; Ông A tự ý kê khai ghi tên bà H1 vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên các nguyên đơn phát hiện đất bị sang tên cho ông A, bà H1 thì không thống nhất, đề nghị xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Ông Bùi Linh T1 đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu hủy văn bản phân chia di sản thừa kế được lập tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện A, tỉnh An Giang ngày 23/6/2011. Khi bàn bạc để ông A đứng tên tài sản thì bà K có biết, không ý kiến nhưng bà K không ký tên vào các văn bản. Việc thỏa thuận cho ông A đứng tên chỉ nói miệng, không có gì chứng minh nhưng mục đích để ông A vay tiền tại ngân hàng giúp đỡ anh em khi cần. Tuy nhiên, sau khi ông A được Ủy ban nhân dân huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đất do ông A, bà H1 quản lý nhưng các anh em không có ai nhờ ông A giúp đỡ. Năm 2022, các anh chị em đã tranh chấp với ông A, bà H1 đòi lại phủ thờ của cụ C2 và căn nhà của bà K nhưng không tranh chấp phần đất này, cho đến ngày 06/12/2023AL khi ông A tiến hành xây bỏ cuốn nền và đăng bảng bán nền thì tranh chấp.

Đề nghị, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và căn cứ các văn bản liên quan đến phân chia di sản không được ký tại Ủy ban nhân dân có thẩm quyền mà ký sẵn ở nhà; thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có 09 người trong hộ nhưng không có những người này ký tên vào văn bản trong khi đây là đất cấp cho “Hộ”; không có ý kiến các con ông T4 về việc từ chối cũng như thỏa thuận phân chia di sản và bà K, cụ N không có ký tên vào văn bản này; thỏa thuận phân chia di sản cho ông A nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại ghi tên ông A, bà H1 là không đúng.

Tại phiên tòa, ông Bùi Linh T1 đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có xác định thay đổi lại một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: vào thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ thì xác định lại chỉ có chia cho 7 người, không phải chia 9 người như yêu cầu khởi kiện và đề nghị điều chỉnh phần tài sản chung chia cho 7 người được nhận mỗi người là $113,6m^2$; chia di sản thừa kế của cụ C2, cụ N diện tích đất là $227,8 m^2$, chia làm 08 kỹ phần mỗi người nhận diện tích $64,6 m^2$ và đề nghị giao di sản cho bà S được nhận bằng hiện vật, bà S đồng ý hoàn lại giá trị tài sản cho các đồng thừa kế.

- Trong quá trình tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm bị đơn ông Trần Văn A, bà Đỗ Thị Thu H1 liên tục trình bày có nhận chuyển nhượng 1 phần quyền sử dụng đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng chưa làm thủ tục thừa kế phần ông C2 với toàn bộ thửa đất đang tranh chấp (thửa 22, tờ bản đồ 23, tại xã A, huyện A, tỉnh An Giang. Nhưng không xuất trình được giấy tờ chứng minh có giao dịch mua bán, chuyển nhượng với cụ C2, cụ N. Ngoài ra nếu thực sự có việc mua bán thì toàn bộ gia đình, các con đã biết, không việc gì phải giấu giếm việc có giao dịch mua bán này nếu thực sự có.

- Tại phiên toà, bà H1 thừa nhận trong toàn bộ hồ sơ khai nhận di sản thừa kế của ông Trần Văn C2 hoàn toàn không có thể hiện có giao dịch nhận chuyển nhượng hoặc tặng cho giữa bà Trần Thị N với ông Trần Văn A, bà Đỗ Thị Thu H1. Trong toàn bộ hồ sơ khai nhận di sản thừa kế của ông Trần Văn C2 hoàn toàn không có lấy 1 câu từ, không có 1 văn bản nào có tên bà Đỗ Thị Thu H1. Nhưng sau khi cập nhật biến động lại có tên của bà H1 trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hoàn toàn vô lý. Bản thân bà H1 cũng chỉ là con dâu trong nhà, theo quy định pháp luật thì bà H1 không thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ C2, cụ N, không thuộc trường hợp đương nhiên được hưởng di sản từ cha mẹ chồng.

Quá trình thực hiện khai nhận di sản thừa kế vi phạm nghiêm trọng thủ tục khi bà N, bà K không trực tiếp đến Ủy ban nhân dân để ký văn bản từ chối nhận di sản (như bà K trình bày tại phiên toà); thậm chí bà K không ký văn bản từ chối nhận di sản thừa kế. Trong toàn bộ hồ sơ khai nhận di sản thừa kế, hoàn toàn không có thể hiện cụ N có từ chối nhận phần di sản thừa kế của chồng mình là cụ C2. Do đó 01 suất thừa kế của cụ C2 chưa được phân chia cho cụ N là đã không được xem xét đúng quy định pháp luật.

Đối với việc khai nhận di sản thừa kế của ông Trần Văn C2 sau cập nhật biến động Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên ông Trần Văn A, bà Đỗ Thị Thu H1 là hoàn toàn không đúng theo quy định pháp luật. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị S, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

+ Bà Trần Thị S, bà Trần Thị K không có ý kiến tranh luận bổ sung thống nhất với ý kiến tranh luận của người đại diện theo ủy quyền.

+ Ông Nguyễn Quốc K1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn tranh luận: Đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Không có căn cứ thể hiện đồng thừa kế của cụ C2, cụ N thỏa thuận giao đất cho ông A đứng tên giữ; Văn bản phân chia di sản lập năm 2011, từ thời điểm này đến ngày cụ N chết thì cụ N không có ý kiến phản đối nên không có căn cứ chứng minh cụ N không biết việc này. Thời điểm năm 2022, xảy ra tranh chấp nhưng không tranh chấp phần đất này. Khái niệm “Hộ” là do chính sách đất đai từng thời kỳ, nguồn gốc tài sản là của cụ C2, cụ N, không có sự đóng góp công sức của các con nên đề nghị xem xét đây là tài sản của cụ C2, cụ N mà không phải tài sản chung theo phần. Đối với phần thừa kế thế vị của ông Trần Văn T4 khi có phát sinh tranh chấp sẽ được quyền khởi kiện để yêu cầu ông A có trách nhiệm giao lại phần thừa kế. Đối với thủ tục kê khai mặc dù bà K trình bày không có ký tên nhưng qua kết quả giám định đã xác định đúng là chữ ký của bà Trần Thị K ký tên.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tự thay đổi yêu cầu khởi kiện là vượt quá yêu cầu khởi kiện nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận nội dung thay đổi yêu cầu tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

+ Bị đơn ông Trần Văn A, bà Đỗ Thị Thu H1 không đồng ý với yêu cầu kháng cáo, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thống nhất với bản án sơ thẩm và thống nhất ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của ông bà.

+ Tại phiên tòa, ông Trần Văn T, ông Trần Văn L3, bà Võ Thị T2, bà Trần Thị L2, bà Trần Thị Thùy D, ông Trần Quốc C1, ông Trần Đức H2, ông Trần Minh T3 là người đại diện theo ủy quyền của ông T, ông L3, ông C1 và ông H2, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K vắng mặt.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 và khoản 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015:

+ Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T, ông Trần Văn L3

+ Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 - An Giang.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các ông, bà Trần Thị S, Trần Văn T, Trần Văn H, Trần Văn L, Trần Thị K, Trần Thị L1 về việc: Yêu cầu xác nhận quyền sở hữu chung và chia tài sản thuộc quyền sở hữu chung theo phần đối với phân đất diện tích 841,6m²; Yêu cầu hủy bỏ văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 23/6/2011 của Ủy ban nhân dân xã K, huyện A (nay là xã K, tỉnh An Giang); Yêu cầu hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH01609gL do UBND huyện A cấp ngày 06/7/2011;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các ông, bà Trần Thị S, Trần Văn T, Trần Văn H, Trần Văn L, Trần Thị K, Trần Thị L1 yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần Thị N

Giao diện tích đất 841,6m² thuộc giấy chứng nhận QSDĐ số CH01609gL do UBND huyện A cấp ngày 06/7/2011 mang tên Trần Văn A và Đỗ Thị Thu H1 cho ông A được tiếp tục quản lý, sử dụng và ông A có trách nhiệm hoàn giá trị lại cho những người thừa kế thế vị của ông T4: bà L2, bà D và những người thuộc hàng thừa kế của bà N, gồm: các ông, bà Trần Thị S, Trần Văn T, Trần Văn H, Trần Văn L, Trần Thị K, Trần Thị L1

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Trần Thị S, ông Trần Văn T, ông Trần Văn H, ông Trần Văn L, bà Trần Thị K, bà Trần Thị L1, ông Trần Văn L3 làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và các đương sự thực hiện nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí nên Hội đồng xét xử xem xét và giải quyết theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Nguyên đơn ông Trần Văn T; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn L3, ông Trần Quốc C1, ông Trần Đức H2, bà Võ Thị T2, bà Trần Thị L2, bà Trần Thị Thủy D1, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K, ông Trần Văn T5 là người đại diện theo ủy quyền của ông T, ông L3, ông C1 và ông H2 đã được Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự trên.

[1.3] Nguyên đơn ông Trần Văn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn L3 có ủy quyền cho ông Trần Văn T5 đại diện nhưng tại phiên tòa ông T, ông L3 là người kháng cáo, ông T5 đại diện theo ủy quyền vắng mặt lần thứ hai không có lý do, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Ông T, ông L3 cũng không thuộc trường hợp vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên được coi là từ bỏ việc kháng cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T, ông Trần Văn L3 theo khoản 2 Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Người thuộc hàng thừa kế của cụ Trần Văn C2 và cụ Trần Thị N có ông Trần Văn T4, chết năm 2007 là chết trước khi cấp sơ thẩm thụ lý ngày 03/3/2025 nhưng cấp sơ thẩm xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng chưa chính xác theo quy định tại Điều 74 của Bộ luật tố tụng quy định việc đưa người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng. Tuy nhiên, đối với việc xác định tư cách đương sự của cấp sơ thẩm chưa phù hợp nhưng cấp sơ thẩm đã đưa đầy đủ tất cả những người thuộc hàng thừa kế của ông T4 vào tham gia nên không làm ảnh hưởng đến quyền lợi và nội dung giải quyết của vụ án. Do đó, cấp phúc thẩm điều chỉnh tư cách đương sự bà Võ Thị T2, bà Trần Thị L2, bà Trần Thị Thùy D lại là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho phù hợp với quy định, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm đối với nội dung này.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị S, ông Trần Văn H, ông Trần Văn L, bà Trần Thị K, bà Trần Thị L1, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Nguyên đơn và bị đơn đều có ý kiến thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Trần Văn C2 (chết năm 2010) và cụ Trần Thị N (chết năm 2018) đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ C2, cụ N nhận chuyển nhượng lại từ ông Nguyễn Văn C3, bà Trần Thị T6 có xác nhận tổ trưởng và của ban ấp III vào ngày 23/6/1997; Sau đó cụ Trần Văn C2 và cụ Trần Thị N kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01061g/L, diện tích đất 841,6m², thửa đất số 22, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại xã K, huyện A, tỉnh An Giang cho hộ Trần Văn C2, Trần Thị N

[2.2] Cụ Trần Văn C2 và cụ Trần Thị N, chung sống với nhau có 08 người con chung là: Trần Văn T4 (chết năm 2007); Trần Văn A; Trần Văn L; Trần Thị S; Trần Thị K; Trần Thị L1; Trần Văn T; Trần Văn H. Sau khi cụ Trần Văn C2 chết năm 2010, trong gia đình gồm cụ Trần Thị N (vợ của cụ C2) và các con làm thủ tục từ chối nhận tài sản thừa kế của cụ C2 năm 2011: tất cả các văn bản từ chối nhận di sản và giao phần di sản của cụ C2 lại cho ông Trần Văn A nội dung từ chối và thỏa thuận giao lại tài sản có chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã K và Ủy ban nhân dân xã Q

1/ Văn bản phân chia tài sản thừa kế của ông Trần Văn C2, gồm có bà Trần Thị N, ông Trần Văn L, bà Trần Thị S, bà Trần Thị K, bà Trần Thị L1, ông Trần Văn T, ông Trần Văn H, ông Trần Văn A ký và giao kỷ phần thừa kế của ông Trần Văn C2 cho ông Trần Văn A là người nhận di sản được Ủy ban nhân dân xã K xác nhận ngày 23/6/2011

2/ Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế: bà Trần Thị N, ông Trần Văn L, bà Trần Thị S, bà Trần Thị K, bà Trần Thị L1, ông Trần Văn T, ông Trần Văn H

3/ Văn bản nhận tài sản thừa kế ngày 23/6/2011 của ông Trần Văn A, bà Đỗ Thị Thu H1 được Ủy ban nhân dân xã K xác nhận

Diện tích 841,6m² hiện nay đang do bà H1, ông A quản lý, sử dụng; hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận QSDĐ số: CH01609gL do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 06/7/2011 cho ông Trần Văn A, bà Đỗ Thị Thu H1

[2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm ông Bùi Linh T1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày vào thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ thì xác định lại chỉ có chia cho 7 người, không phải chia 9 người như yêu cầu khởi kiện và đề nghị điều chỉnh phần tài sản chung chia cho 7 người được nhận mỗi người là 113,6m²; chia di sản thừa kế của cụ C2, cụ N diện tích đất là 227,8 m², chia làm 08 kỷ phần mỗi người nhận diện tích 64,6 m² và đề nghị giao di sản cho bà S được nhận bằng hiện vật, bà S đồng ý hoàn lại giá trị tài sản cho các đồng thừa kế. Hủy các văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.4] Hội đồng xét xử nhận thấy đối với nội dung thay đổi của nguyên đơn liên quan đến yêu cầu khởi kiện thì phần thay đổi chưa được cấp sơ thẩm giải quyết là vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn yêu cầu ngừng phiên tòa để thu thập bộ hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng và trích các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông A, bà H1. Đồng thời, bà Trần Thị K có yêu cầu thực hiện giám định chữ ký và chữ viết của bà tại Văn bản phân chia tài sản thừa kế của ông Trần Văn C2 và Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế, bà K cho rằng bà không có ký tên vào các văn bản này.

[3.1] Vào thời điểm tranh chấp diện tích 841,6 m²; trong đó có 600 m² đất ODT; 195,2m² đất Lnk; diện tích 46,4m² là phần đất nằm trong hành lang sông rạch. Sau khi ngừng phiên tòa, Tòa án đã ban hành Công văn số 56/CV-TA ngày 30/3/2026 và công văn số 104/CV-TA ngày 28/5/2026 về việc Phối hợp hoạt động để gửi Ủy ban nhân dân xã K là nơi có phần đất tranh chấp hỗ trợ cung cấp thông tin

[3.2] Đến ngày 22/7/2026, Tòa án nhận được văn bản số 1200/UBND-KT ngày 20/7/2026 của Ủy ban nhân dân xã K, thể hiện nội dung:

“1. Năm 2009 khi cấp Giấy chứng nhận số H01061gL cho hộ ông Trần Văn C2, bà Trần Thị N thì hộ gồm những thành viên nào?

Việc lưu trữ hồ sơ Giấy chứng nhận số H01061gL cho hộ ông Trần Văn C2, bà Trần Thị N do Văn phòng Đ thực hiện nên Ủy ban nhân dân xã K2 có căn cứ xác nhận đầy đủ các thành viên hộ tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận. Đề nghị Tòa án đối chiếu hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đang lưu tại Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực A và hồ sơ cư trú do cơ quan công an quản lý.

2. Về trình tự cấp Giấy chứng nhận số H01061gL năm 2011

Việc cấp Giấy chứng nhận số CH01609gL ngày 06/7/2011 thuộc thẩm quyền của UBND huyện A theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp (do nhận thừa kế chỉ có một mình ông Trần Văn A đứng nhận thừa kế và nhận tài sản) còn việc cấp giấy CNQSDĐ cho ông A và bà H1 tại thời điểm phân chia thừa kế là do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện thủ tục và tham mưu UBND huyện thực hiện thủ tục biến động về đất đai.

Đề nghị, Tòa án căn cứ GCN CH01609gL và hồ sơ do Văn phòng Đ lưu giữ để xem xét

3. Đối với diện tích 46,6 m² hành lang sông, rạch

Phần diện tích 46,6 m² được ghi chú thuộc hành lang sông, rạch là diện tích thuộc hành lang bảo vệ công trình theo hồ sơ quản lý của Nhà nước; việc quản lý, sử dụng phải tuân thủ quy định của Luật đất đai năm 2024, Luật Tài nguyên nước và các văn bản hướng dẫn ”

[3.3] Đồng thời, Tòa án ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 14/2026/QĐ-TCGD ngày 25/6/2026 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang cho Phòng K3 - Công an tỉnh A thực hiện giám định chữ ký và chữ viết của bà Trần Thị K. Tại Kết luận giám định số 2877/KL-KTHS, ngày 03 tháng 8 năm 2026 của Phòng K3 Công an tỉnh An Giang có kết luận với nội dung:

“1. Chữ ký “Kien” mang tên Trần Thị K trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 và A2 so với chữ ký mang tên Trần Thị K trên các mẫu so sánh ký hiệu M3 và M7 do cùng một người ký ra.

2. Chữ viết ghi họ tên “Trần Thị K” dưới mục “Người từ chối nhận tài sản thừa kế” trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ viết ghi họ tên “Trần Thị

K”do bà Trần Thị K viết trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M6, M8 và M14 không phải do cùng một người viết ra ”

[4] Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ thể hiện nguồn gốc đất, diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm, nhận thấy vào thời điểm năm 2010, ông C2 chết thì Ủy ban vẫn không xác định được thành viên trong hộ gia đình có bao nhiêu người, phần di sản của cụ C2, cụ N để lại phía nguyên đơn cho rằng đây là phần tài sản chung cấp cho hộ phần đất của các cụ C2, cụ N chỉ bằng 1/9 diện tích 841,6m²; đã được Ủy ban nhân dân huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01061g/L đối với phần đất có diện tích 841,6m², thửa đất số 22, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại xã K, huyện A, tỉnh An Giang mang tên hộ Trần Văn C2 và Trần Thị N ngày 16/6/2009. Cấp phúc thẩm sử dụng văn bản trả lời của công an huyện A gửi cho công an xã Q, thể hiện nội dung:

Kết quả tàng thư tại hồ sơ số 30346-000414 (số hồ sơ cũ 533) thể hiện từ năm 1990 đến ngày 16/6/2009, có các nhân khẩu:

1. Trần Văn C2, SN 1940 Chủ hộ
2. Trần Thị N, SN 1948 Vợ
3. Trần Văn L, SN 1971 Con
4. Trần Thị S, SN 1972 Con (năm 2004 tách hộ về tờ số 2306 cùng xã)
5. Trần Thị K, SN 1973 Con
6. Trần Thị L1, SN 1974 Con (năm 2008 chuyển về K, H.An Phú)
7. Trần Văn T, SN 1975 Con
8. Trần Văn L3, SN 1965 Em – 44 tuổi
9. Trần Văn H, SN 1980 Con (Đăng ký thường trú năm 1991)
10. Trần Quốc C1, SN 1996 Cháu nội (đăng ký thường trú năm 2006)
11. Trần Đức H2, SN 2005 Cháu nội (đăng ký thường trú năm 2006)

[4.1] Theo tài liệu do Văn phòng Đ chi nhánh A1 cung cấp về hồ sơ gốc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện nguồn gốc đất được cấp theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của cụ C2, cụ N ngày 25/5/2009 là đất sử dụng của ông bà cho năm 1999 và chính quyền địa phương xác nhận ngày 25/5/2009: sử dụng ổn định trước năm 1999 đến nay. Đồng thời, căn cứ Điều 1 và Điều 2 Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ: Nhà nước chỉ giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình và theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân huyện đã cấp của hộ ông C2, bà N thể hiện mục đích sử dụng đất: bao gồm cả đất Thổ cư, đất LNK nên việc Ủy ban nhân dân huyện A ghi nhận cấp cho Hộ Trần Văn C2, Trần Thị N là không đúng quy định pháp luật vào thời điểm trên. Do đó, Hội đồng xét xử xác định việc Ủy ban nhân dân huyện A cấp giấy chứng nhận cho cụ C2, cụ N vào thời điểm năm 2009 ghi hộ gia đình nhưng thực chất chỉ là xác lập quyền sử dụng đất cho cụ C2 và cụ N.

[4.2] Tại phiên tòa, các đương sự đều xác định đất do cụ C2 và cụ N nhận chuyển nhượng không phải khai khẩn đất hoang, loại đất ODT và đất CLN không phải đất 2L và cũng như đất này sử dụng trồng cây, các đương sự không ai có công sức đóng góp đối với việc cải tạo làm tăng giá trị đất, chỉ hiện nay đất do ông A, bà H1 quản lý nhưng hiện trạng vẫn để trống và làm hàng rào bó nền ngoài ra không có ai canh tác hay xây dựng công trình trên đất

[4.3] Hàng thừa kế thứ nhất của cụ C2, cụ N gồm: nguyên đơn, bị đơn đều thống nhất phần diện tích đất 841,6m² đã được Ủy ban nhân dân huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01061g/L ngày 16/6/2009 đứng tên Hộ Trần Văn C2, Trần Thị N, là di sản của cụ C2, cụ N để lại không có sự đóng góp của các thành viên trong gia đình. Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015 và xét việc xây dựng, bảo quản tôn tạo theo tinh thần Án lệ số 05/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để giải quyết vụ án chia di sản thừa kế và tính thêm 01 kỷ phần khi chia di sản thừa kế.

[4.4] Tính di sản thừa kế của cụ C2 và cụ N đối với diện tích đất 841,6m², trong đó: 600m² ODT thì xác định ½ di sản của cụ C2 300 m² loại ODT và ½ di sản của cụ N 300m² loại ODT và 195,2m² LNK, trong đó xác định ½ di sản của cụ C2 97,6 m²; ½ di sản của cụ N là 97,6 m²

[5] Đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện, vào năm 2011 các đương sự chỉ thỏa thuận thống nhất phân chia và giao 50% kỷ phần nhận thừa kế của cụ C2 cho ông Trần Văn A được nhận. Tuy nhiên, vào năm 2011 các đương sự đều có ý kiến vào thời điểm này không có những người thừa kế thế vị của ông T4 ký vào thủ tục đối với việc tặng cho di sản thừa kế của cụ C2 cho ông A nên phần thừa kế 01 kỷ phần của ông T4 được nhận là chưa được định đoạt. Vợ và con của ông T4 đều không có ý kiến, tòa án cấp sơ thẩm có lập biên bản lấy lời khai của vợ ông T4 nhưng bà Võ Thị T2 không đồng ý ký tên vào biên bản, con ông T4 là bà Trần Thị L2, bà Trần Thị Thùy D không thu thập được lời khai cũng như không có ý kiến liên quan đến phần di sản của cụ C2, cụ N. Đối với kỷ phần của ông T4 thì phía bị đơn ông A chịu trách nhiệm hoàn lại giá trị cho những người thuộc hàng thừa kế thế vị của ông T4.

[5.1] Xác định di sản thừa kế của cụ C2 được chia ra làm 9 phần, mỗi kỷ phần tương đương diện tích đất 44,18 m² (trong đó: 300m² loại đất ODT/9 thì 1 kỷ phần tương đương 33,33 m² và 97,6 m² đất LNK/9 thì 1 kỷ phần tương đương 10,85 m²). Phần ông A được cho kỷ phần di sản của cụ C2, gồm cụ N và 08 người con, theo nội dung văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, văn bản từ chối nhận di sản của cụ C2 thì ông Trần Văn A được nhận thừa kế của cụ C2 là 08 phần tương đương diện tích đất là 353,43 m² (trong đó diện tích đất 266,64 m² ODT và 86,8 m² đất LNK), 01 kỷ phần hàng thừa kế thế vị là con ông T4 được nhận tương đương diện tích đất là 44,18 m² (trong đó diện tích đất 33,33 m² ODT và 10,85 m² đất LNK)

[5.2] Còn lại $\frac{1}{2}$ đối với tài sản của cụ N diện tích đất 300m^2 loại ODT và $195,2\text{m}^2$ Lnk sau khi cụ chết thì vẫn chưa có định đoạt, các đương sự trong vụ án đều là anh em ruột con cụ N xác định diện tích đất tranh chấp là tài sản của cụ C2 và cụ N nên $\frac{1}{2}$ diện tích đất thuộc phần của cụ N sẽ được xác định là di sản chưa chia.

[5.3] Trong vụ án tranh chấp các đương sự có yêu cầu chia di sản thừa kế việc xác định hàng thừa kế, ông T4 chết trước cụ C2, cụ N các đương sự trong vụ án xác định hàng thừa kế thế vị có bà P, bà L2, bà D nên đối với vụ án các đương sự này không ghi nhận được ý kiến việc chia thừa kế và các đương sự có yêu cầu chia. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định đối với kỷ phần thừa kế, những người thuộc hàng thừa kế của ông T4 có đầy đủ thông tin, nơi cư trú do đó xem xét giải quyết cùng vụ án chia di sản thừa kế mà không giao kỷ phần thừa kế của ông T4 tạm giao cho ông A quản lý mà sẽ giải quyết triệt để đối với tranh chấp chia di sản thừa kế của cụ C2, cụ N

[6] Căn cứ theo biên bản định giá các đương sự thống nhất không yêu cầu định giá lại nên sử dụng giá tại Biên bản định giá của Hội đồng ngày 28/5/2025 thì giá loại đất tranh chấp đất ở nông thôn có giá là $1.708.000$ đồng/ m^2 và đất trồng cây lâu năm có giá là 98.000 đồng/ m^2 nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ theo giá do các đương sự thống nhất để tính giá trị di sản mỗi đương sự nhận là phù hợp theo quy định tại Điều 104 của Bộ luật tố tụng dân sự

[6.1] Mỗi người con của cụ C2 và cụ N được nhận mỗi người 1 kỷ phần tương đương $44,18\text{ m}^2$ (trong đó ODT: $33,33\text{ m}^2$; Lnk $10,85\text{ m}^2$), phần ông A nhận quản lý phần đất được cộng thêm 1 kỷ phần theo án lệ nên phần ông A nhận 2 phần tương đương diện tích đất $88,36\text{m}^2$ (ODT $66,66\text{m}^2$; Lnk $21,7\text{m}^2$)

- Ông A tính theo nguồn gốc và xác định di sản thừa kế được nhận là $441,8\text{ m}^2$; trong đó: Đất loại ODT diện tích $333,34\text{ m}^2$ ($333,34\text{ m}^2 \times 1.078.000\text{đ}/\text{m}^2 = 569.344.720\text{đồng}$); Đất Lnk diện tích $108,46\text{ m}^2$ ($108,46\text{ m}^2 \times 98.000\text{đ}/\text{m}^2 = 10.629.080\text{đồng}$). Tổng giá trị di sản ông A nhận là $579.973.800\text{đồng}$

- Thừa kế thế vị của ông T4, gồm: bà L2, bà D được nhận di sản thừa kế của cụ C2, cụ N diện tích đất $88,36\text{ m}^2$ (trong đó: đất loại ODT diện tích $66,66\text{ m}^2$ ($66,66\text{ m}^2 \times 1.078.000\text{đ}/\text{m}^2 = 71.859.480\text{đồng}$); đất loại Lnk diện tích $21,7\text{ m}^2$ ($21,7\text{ m}^2 \times 98.000\text{đ}/\text{m}^2 = 2.126.600\text{đồng}$). Tổng giá trị di sản là $73.986.080\text{đồng}$

- Những người thuộc hàng thừa kế cũng là các nguyên đơn gồm: Ông L, bà S, bà K, ông H, ông T, bà L1, được nhận mỗi người 1 kỷ phần thừa kế tương đương diện tích đất $44,18\text{m}^2$ (trong đó: Đất loại ODT diện tích $33,33\text{m}^2$ ($33,33\text{ m}^2 \times 1.708.000\text{đ}/\text{m}^2 = 56.927.640\text{đồng}$); đất loại Lnk diện tích $10,85\text{ m}^2$ ($10,85\text{ m}^2 \times 98.000\text{đ}/\text{m}^2 = 1.063.300\text{đồng}$). Tổng giá trị kỷ phần được nhận là $57.990.940\text{đồng}$.

[6.2] Về việc có trách nhiệm hoàn lại giá trị kỷ phần di sản thừa kế chênh lệch cho các đồng thừa kế khi nhận kỷ phần hiện vật quyền sử dụng đất có giá trị cao hơn, ông A được xác định là người nhận kỷ phần nhiều hơn do đó ưu tiên

giao hiện vật là diện tích đất cho ông A được nhận và ông A có trách nhiệm hoàn giá trị cho các thừa kế khác theo quy định.

[6.3] Án sơ thẩm tuyên không chấp nhận đối với yêu cầu chia di sản thừa kế nhưng buộc các nguyên đơn và người liên quan chịu án phí có giá ngạch là không đúng theo quy định tại khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số , ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, quy định:

“7. Đối với vụ án liên quan đến chia tài sản chung, di sản thừa kế thì nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định như sau:

a) Khi các bên đương sự không xác định được phần tài sản của mình hoặc mỗi người xác định phần tài sản của mình trong khối tài sản chung, phần di sản của mình trong khối di sản thừa kế là khác nhau và có một trong các bên yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, di sản thừa kế đó thì mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc trong khối di sản thừa kế. Đối với phần Tòa án bác đơn yêu cầu thì người yêu cầu chia tài sản chung, di sản thừa kế không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trường hợp Tòa án xác định tài sản chung, di sản thừa kế mà đương sự yêu cầu chia không phải là tài sản của họ thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch;”

[7] Đối với đất ông A đã được xác định nhận di sản thừa kế hưởng kỷ phần nhiều hơn cũng như đang quản lý, sử dụng đất nên giao đất cho bị đơn tiếp tục quản lý không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu của nguyên đơn mà chỉ buộc bị đơn hoàn lại giá trị cho các đồng thừa kế.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là phù hợp theo phân tích của Hội đồng xét xử như trên. Do sửa bản án sơ thẩm nên điều chỉnh lại chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể:

[8.1] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản tranh chấp số tiền 4.593.080 đồng, các đương sự cùng phải có trách nhiệm nộp nhưng tại giai đoạn sơ thẩm bà S đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng nên khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng bà S đã nộp. Sau khi khấu trừ bà S nộp đủ chi phí tố tụng, các đương sự còn lại có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà S, cụ thể:

- Ông Trần Văn T, ông Trần Văn H, ông Trần Văn L, bà Trần Thị K, bà Trần Thị L1 mỗi người chịu trách nhiệm hoàn trả lại cho bà S chi phí tố tụng số tiền 510.342 đồng (*Năm trăm mười nghìn ba trăm bốn mươi hai đồng*)

- Ông Trần Văn A do nhận 2 kỷ phần nên có trách nhiệm hoàn trả lại chi phí tố tụng cho bà S chi phí tố tụng số tiền 1.020.684 đồng (*Một triệu không trăm hai mươi nghìn sáu trăm tám mươi bốn đồng*)

- Những người thừa kế thế vị của ông T4, gồm: bà L2, bà D chịu trách nhiệm hoàn trả lại cho bà S chi phí tố tụng số tiền 510.342 đồng (*Năm trăm mười nghìn ba trăm bốn mươi hai đồng*)

[8.2] Về chi phí giám định chữ ký, chữ viết tại giai đoạn phúc thẩm số tiền 6.200.000 đồng (*Sáu triệu hai trăm nghìn đồng*) theo yêu cầu của bà K do kết luận giám định xác định đúng chữ ký của bà K do đó bà K phải chịu chi phí giám định nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng bà K đã nộp. Bà K đã nộp đủ

[8.3] Án phí dân sự sơ thẩm được điều chỉnh lại, cụ thể:

Ông Trần Văn T, ông Trần Văn H, ông Trần Văn L, bà Trần Thị K, bà Trần Thị L1 cùng liên đới có trách nhiệm nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận

Bà Trần Thị S phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản thừa kế của cụ N được nhận là 2.899.547 đồng (*Hai triệu tám trăm chín mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng*) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà S nộp số tiền 2.500.000 đồng (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0010332 ngày 28/02/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện An Phú nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 15- An Giang. Sau khi khấu trừ bà S còn phải nộp tiếp số tiền là 399.547 đồng (*Ba trăm chín mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng*)

Ông Trần Văn T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản thừa kế của cụ N được nhận là 2.899.547 đồng (*Hai triệu tám trăm chín mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng*) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông T nộp số tiền 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0010331 ngày 28/02/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện An Phú nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 15- An Giang. Sau khi khấu trừ ông T còn phải nộp tiếp số tiền là 399.547 đồng (*Ba trăm chín mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng*)

Ông Trần Văn H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản thừa kế của cụ N được nhận là 2.899.547 đồng (*Hai triệu tám trăm chín mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng*) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông H nộp số tiền 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0010334 ngày 28/02/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện An Phú nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 15- An Giang. Sau khi khấu trừ ông H còn phải nộp tiếp số tiền là 399.547 đồng (*Ba trăm chín mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng*)

Ông Trần Văn L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản thừa kế của cụ N được nhận là 2.899.547 đồng (*Hai triệu tám trăm chín mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng*) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông L nộp số tiền 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0010333 ngày 28/02/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện An Phú nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 15- An Giang. Sau khi khấu trừ ông L còn phải nộp tiếp số tiền là 399.547 đồng (*Ba trăm chín mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng*)

Bà Trần Thị K phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản thừa kế của cụ N được nhận là 2.899.547 đồng (*Hai triệu tám trăm chín mươi chín nghìn*

năm trăm bốn mươi bảy đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà K nộp số tiền 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0010336 ngày 28/02/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện An Phú nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 15 - An Giang. Sau khi khấu trừ bà K còn phải nộp tiếp số tiền là 399.547 đồng (*Ba trăm chín mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng*)

Bà Trần Thị L1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản thừa kế của cụ N được nhận là 2.899.547 đồng (*Hai triệu tám trăm chín mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng*) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà L1 nộp số tiền 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0010335 ngày 28/02/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện An Phú nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 15- An Giang. Sau khi khấu trừ bà L1 còn phải nộp tiếp số tiền là 399.547 đồng (*Ba trăm chín mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng*)

Ông Trần Văn A nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản thừa kế của cụ N ông A được nhận là 3.699.304 đồng (*Ba triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn ba trăm lẻ bốn đồng*)

Người thừa kế thế vị của ông Trần Văn T4, chết năm 2007, gồm: bà L2, bà D nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản thừa kế của cụ C2, cụ N được nhận là 3.699.304 đồng (*Ba triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn ba trăm lẻ bốn đồng*)

Đối với các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật

[9] Về án phí phúc thẩm: Do, sửa đối với bản án sơ thẩm nên hoàn trả lại cho các ông, bà: Lich, S, K, H, L1 mỗi người được nhận lại số tiền tạm ứng phúc thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp; Sung quỹ nhà nước số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí của ông Trần Văn T, ông Trần Văn L3 theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 148, khoản 2, khoản 5 Điều 308; khoản 2 Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 18, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số , ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T, ông Trần Văn L3 đối với Bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 - An Giang

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị S, ông Trần Văn H, ông Trần Văn L, bà Trần Thị K, bà Trần Thị L1 chia di sản thừa kế của cụ Trần Thị N

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 - An Giang

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 244, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản, Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 - An Giang; Điều 26, Điều 236 Luật đất đai năm 2024; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các ông, bà Trần Thị S, Trần Văn T, Trần Văn H, Trần Văn L, Trần Thị K, Trần Thị L1 về việc: yêu cầu xác định quyền sở hữu chung theo phần (hợp nhất) đối với diện tích đất 841,6m² cấp cho hộ gia đình ngày 16/6/2009 cho 09 thành viên. Chia đều diện tích 841,6m² cho 09 thành viên trong hộ gia đình; ông Trần Văn L, bà Trần Thị K, ông Trần Văn T, ông Trần Văn H yêu cầu được nhận bằng tiền đối với phần đất được chia đối với phần đất tại các điểm: 35,18,26,27,28,37 theo bản vẽ hiện trạng đất tranh chấp ngày 16/7/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh An Giang- chi nhánh khu vực liên xã A; Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Trần Văn C2 để lại (sau khi phân chia trong hộ còn lại là 187,02m²) làm 08 kỷ phần bằng nhau, bà S yêu cầu được nhận đất và đồng ý hoàn lại giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế còn lại; Yêu cầu hủy bỏ văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 23/6/2011 của Ủy ban nhân dân xã K, huyện A (nay là xã K, tỉnh An Giang); Yêu cầu hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH01609gL do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 06/7/2011 cho ông Trần Văn A và bà Đỗ Thị Thu H1.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các ông, bà Trần Thị S, Trần Văn T, Trần Văn H, Trần Văn L, Trần Thị K, Trần Thị L1 yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần Thị N

- Công nhận văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 23/6/2011 của Ủy ban nhân dân xã K, huyện A (nay là xã K, tỉnh An Giang) là có hiệu lực;

- Hàng thừa kế của cụ Trần Văn C2, cụ Trần Thị N là các ông, bà Trần Thị S, Trần Văn T, Trần Văn H, Trần Văn L, Trần Thị K, Trần Thị L1, ông Trần Văn

A, ông Trần Văn T4 chết năm 2017 có người thừa kế thế vị gồm: bà Trần Thị L2 và bà Trần Thị Thùy D

- Xác định di sản của cụ Trần Văn C2, cụ Trần Thị N là diện tích đất 841,6m²; đã được Ủy ban nhân dân huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) số H01061gL, thửa đất số 22, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại xã K, huyện A, tỉnh An Giang mang tên hộ Trần Văn C2 và Trần Thị N ngày 16/6/2009, sau khi trừ đi diện tích đất là hành lang sông rạch diện tích 46,4 m²; Còn lại diện tích 795,2 m² (Trong đó: diện tích 600 m² đất ODT và 195,2 m² đất CLN)

- Di sản của cụ Trần Văn C2 đối với diện tích đất 353,43m² đã được Ủy ban nhân dân huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) số H01061gL, thửa đất số 22, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại xã K, huyện A, tỉnh An Giang mang tên hộ Trần Văn C2 và Trần Thị N ngày 16/6/2009 là tài sản đã được tặng cho ông Trần Văn A

- Giao diện tích đất 841,6m² (trong đó diện tích đất là hành lang sông rạch diện tích đất 46,4 m²) tại các điểm: 35,18,26,27,28,37 theo bản vẽ hiện trạng đất tranh chấp ngày 16/7/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh An Giang - Chi nhánh khu vực liên xã A thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01609gL do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 06/7/2011 mang tên Trần Văn A và Đỗ Thị Thu H1 tiếp tục quản lý, sử dụng.

- Ông Trần Văn A có trách nhiệm hoàn lại giá trị kỷ phần thừa kế cho những người thừa kế thế vị của ông T4, gồm: bà L2 và bà D được nhận giá trị di sản là 73.986.080 đồng (*Bảy mươi ba triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn không trăm tám mươi đồng*) và có trách nhiệm hoàn lại giá trị kỷ phần thừa kế cho các ông, bà Trần Thị S, Trần Văn T, Trần Văn H, Trần Văn L, Trần Thị K, Trần Thị L1 mỗi người nhận số tiền 57.990.940 đồng (*Năm mươi bảy triệu chín trăm chín mươi nghìn chín trăm bốn mươi đồng*)

(Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 16/7/2025 của Văn phòng Đăng ký đất Chi nhánh Khu vực liên xã A được đính kèm theo bản án)

3. Về chi phí tố tụng:

3.1. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản tranh chấp số tiền 4.593.080 đồng (*Bốn triệu năm trăm chín mươi ba nghìn không trăm tám mươi đồng*), các đương sự cùng phải có trách nhiệm nộp:

Bà Trần Thị S nộp đủ chi phí tố tụng

Ông Trần Văn T, ông Trần Văn H, ông Trần Văn L, bà Trần Thị K, bà Trần Thị L1 mỗi người chịu trách nhiệm hoàn trả lại cho bà S chi phí tố tụng số tiền 510.342 đồng (*Năm trăm mười nghìn ba trăm bốn mươi hai đồng*)

Ông Trần Văn A có trách nhiệm hoàn trả lại chi phí tố tụng cho bà S chi phí tố tụng số tiền 1.020.684 đồng (*Một triệu không trăm hai mươi nghìn sáu trăm tám mươi bốn đồng*)

- Những người thừa kế thế vị của ông T4, gồm: bà L2, bà D chịu trách nhiệm hoàn trả lại cho bà S chi phí tố tụng số tiền 510.342 đồng (*Năm trăm mười nghìn ba trăm bốn mươi hai đồng*)

3.2. Về chi phí giám định chữ ký, chữ viết tại giai đoạn phúc thẩm số tiền 6.200.000 đồng (*Sáu triệu hai trăm nghìn đồng*), bà K phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng bà K đã nộp. Bà K đã nộp đủ

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn T, ông Trần Văn H, ông Trần Văn L, bà Trần Thị K, bà Trần Thị L1 cùng liên đới có trách nhiệm nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*)

Bà Trần Thị S phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 2.899.547 đồng (*Hai triệu tám trăm chín mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng*) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà S nộp số tiền 2.500.000 đồng (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0010332 ngày 28/02/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện An Phú nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 15- An Giang. Sau khi khấu trừ bà S còn phải nộp tiếp số tiền là 399.547 đồng (*Ba trăm chín mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng*)

Ông Trần Văn T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 2.899.547 đồng (*Hai triệu tám trăm chín mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng*) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông T nộp số tiền 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0010331 ngày 28/02/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện An Phú nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 15- An Giang. Sau khi khấu trừ ông T còn phải nộp tiếp số tiền là 399.547 đồng (*Ba trăm chín mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng*)

Ông Trần Văn H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 2.899.547 đồng (*Hai triệu tám trăm chín mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng*) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông H nộp số tiền 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0010334 ngày 28/02/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện An Phú nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 15- An Giang. Sau khi khấu trừ ông H còn phải nộp tiếp số tiền là 399.547 đồng (*Ba trăm chín mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng*)

Ông Trần Văn L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 2.899.547 đồng (*Hai triệu tám trăm chín mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng*) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông L nộp số tiền 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0010333 ngày 28/02/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện An Phú nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 15- An Giang. Sau khi khấu trừ ông L còn phải nộp tiếp số tiền là 399.547 đồng (*Ba trăm chín mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng*)

Bà Trần Thị K phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 2.899.547 đồng (*Hai triệu tám trăm chín mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng*) nhưng được khấu

trừ vào tiền tạm ứng án phí bà K nộp số tiền 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0010336 ngày 28/02/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện An Phú nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 15 - An Giang. Sau khi khấu trừ bà K còn phải nộp tiếp số tiền là 399.547 đồng (*Ba trăm chín mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng*)

Bà Trần Thị L1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 2.899.547 đồng (*Hai triệu tám trăm chín mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng*) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà L1 nộp số tiền 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0010335 ngày 28/02/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện An Phú nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 15- An Giang. Sau khi khấu trừ bà L1 còn phải nộp tiếp số tiền là 399.547 đồng (*Ba trăm chín mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng*)

Ông Trần Văn A phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 3.699.304 đồng (*Ba triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn ba trăm lẻ bốn đồng*)

Người thừa kế thế vị của ông Trần Văn T4, chết năm 2007, gồm: bà L2, bà D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 3.699.304 đồng (*Ba triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn ba trăm lẻ bốn đồng*)

5.2. Về án phí phúc thẩm:

Sung quỹ Nhà nước số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí ông Trần Văn T đã nộp theo biên lai thu số 0004261 ngày 14/10/2025 của Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 15 - An Giang

Sung quỹ Nhà nước số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí ông Trần Văn L3 đã nộp theo biên lai thu số 0004267 ngày 14/10/2025 của Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 15 - An Giang

Hoàn trả cho bà Trần Thị S số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004259 ngày 14/10/2025 của Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 15 - An Giang

Hoàn trả cho ông Trần Văn H số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004262 ngày 14/10/2025 của Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 15 - An Giang

Hoàn trả cho ông Trần Văn L số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004260 ngày 14/10/2025 của Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 15 - An Giang

Hoàn trả cho bà Trần Thị K số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004264 ngày 14/10/2025 của Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 15 - An Giang.

Hoàn trả cho bà Trần Thị L1 số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004265 ngày 14/10/2025 của Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 15 - An Giang

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*** Nơi nhận:**

- Đường sự;
- Tòa Dân sự;
- VKSND tỉnh AG;
- Phòng GDKT, TT&THA;
- TAND Khu vực 15-An Giang;
- Phòng THADS Khu vực 15-An Giang;
- Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại TP.HCM;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trịnh Ngọc Thúy